CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Số: 78/DAG-QHCĐ
V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: **Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Mã chứng khoán: **DAG**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Website: http://dag.com.vn

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☒ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, QHCĐ

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0101099228 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Hùng

DAG

TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến 30/06/2021)

Hà Nội, Ngày 06 Tháng 08 năm 2021

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101099228
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.08.07 17:37:27+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.258.679.400.080**	**992.581.167.047**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**11.250.818.589**	**39.640.019.033**
Tiền	111		11.250.818.589	39.640.019.033
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**658.509.755.651**	**344.396.263.311**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	482.952.160.125	125.599.294.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	82.710.186.123	186.515.639.238
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	93.172.551.924	32.606.472.391
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(325.142.522)	(325.142.522)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**587.212.257.951**	**601.248.235.067**
Hàng tồn kho	141		587.212.257.951	601.248.235.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.706.567.889**	**7.129.868.758**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326.169.282	6.387.868.839
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.285.783.722	637.113.264
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94.614.885	271.667.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**733.358.589.931**	**747.148.260.823**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**43.655.416.981**	**28.655.416.981**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	43.655.416.981	28.655.416.981
Tài sản cố định	**220**		**573.727.203.159**	**600.759.448.402**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	310.483.524.135	317.871.773.462
Nguyên giá	222		484.503.492.658	499.300.012.405
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.019.968.523)	(181.428.238.943)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	262.712.621.656	282.249.987.060
Nguyên giá	225		343.352.861.532	334.883.470.042
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(80.640.239.876)	(52.633.482.982)
Tài sản cố định vô hình	227	V8	531.057.368	637.687.880
Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.659.052.486)	(1.552.421.974)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**107.478.881.420**	**107.478.881.420**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	107.478.881.420	107.478.881.420
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.497.088.371**	**10.254.514.020**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.362.542.917	10.254.514.020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		134.545.454	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.992.037.990.011**	**1.739.729.427.870**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.311.354.952.338**	**1.062.864.797.169**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.127.005.470.379**	**851.071.667.948**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	188.459.934.465	74.393.630.217
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	165.434.536.458	105.745.953.063
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.217.561.074	17.794.221.401
Phải trả người lao động	314		3.124.030.221	3.051.758.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.130.854.462	1.364.777.913
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		599.462.885	239.338.285
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.014.186.476	16.673.874.572
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	725.520.529.004	621.303.739.100
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.504.375.333	10.504.375.333
Nợ dài hạn	**330**		**184.349.481.960**	**211.793.129.221**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	41.336.045.697
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	56.981.091	337.821.091
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	184.292.500.869	170.089.262.433
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**678.683.037.673**	**676.864.630.701**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**678.683.037.673**	**676.864.630.701**
Vốn cổ phần	411		517.950.850.000	517.950.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		517.950.850.000	517.950.850.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
Cổ phiếu quỹ	415		(12.930.000)	(12.930.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.037.978.807	36.037.978.807
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.599.512.326	17.599.512.326
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.115.705.101	97.297.298.129
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*97.485.467.626*	*90.541.901.326*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*3.630.237.475*	*9.769.931.412*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.992.037.990.011**	**1.739.729.427.870**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thế Hùng	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Bá Hùng

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**587.356.402.217**	**615.914.748.762**	**1.108.898.959.199**	**812.356.914.737**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**587.306.856.763**	**615.914.748.762**	**1.108.849.413.745**	**812.356.914.737**
Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**561.319.666.942**	**583.716.907.026**	**1.055.295.250.570**	**755.591.137.121**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**26.036.735.275**	**32.197.841.736**	**53.603.708.629**	**56.765.777.616**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.644.854.927	299.246.203	1.646.228.296	301.271.463
Chi phí tài chính	22	VI.5	15.453.416.582	4.965.900.708	*30.546.636.842*	19.522.764.310
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.453.416.582*	*5.113.666.754*	*30.546.636.842*	*19.522.764.310*
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.943.550.674	12.714.184.713	5.499.960.045	15.379.798.894
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	6.544.809.703	3.063.804.767	11.960.154.354	8.812.522.569
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**2.739.813.243**	**11.753.197.751**	**7.243.185.684**	**13.351.963.306**
Thu nhập khác	31	VI.6	105.531.846	75.217.519	185.425.577	75.217.519
Chi phí khác	32	VI.7	347.658.438	8.729.786.530	885.422.304	8.742.287.336
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(242.126.592)**	**(8.654.569.011)**	**(699.996.727)**	**(8.667.069.817)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.497.686.651**	**3.098.628.740**	**6.543.188.957**	**4.684.893.489**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.239.023.111	977.731.794	3.047.496.936	1.382.270.759
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(134.545.454)	-	(134.545.454)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**393.208.994**	**2.120.896.946**	**3.630.237.475**	**3.302.622.730**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		393.208.994	2.120.896.946	3.630.237.475	3.302.622.730
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thế Hùng	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Bá Hùng

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

www.daa.com.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6.543.188.957**	**7.040.500.549**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.189.364.277	22.651.525.796
Các khoản dự phòng	02		-	(356.680.396)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.337.659.760)	(223.413.991
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(308.568.536)	7.888.783.586
Chi phí lãi vay	06		30.546.636.842	17.923.850.778
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**70.632.961.780**	**54.924.566.322**
Biến động các khoản phải thu	09		(329.835.110.149)	18.786.290.684
Biến động hàng tồn kho	10		14.474.146.613	(51.744.970.616)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		136.675.624.157	10.939.366.609
Biến động chi phí trả trước	12		7.953.670.660	(7.405.911.267)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.546.636.842)	(17.128.409.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.315.334.503)	(143.451.904)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(138.960.678.285)**	**8.227.479.855**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.157.119.034)	(65.664.741.699)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	65.024.064.182
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		308.568.536	3.793.877
Ảnh hưởng của việc mua các công ty con			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(7.848.550.498)**	**(636.883.640)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		791.050.352.941	788.297.125.984
Tiền trả nợ gốc vay	34		(642.223.607.793)	(788.902.370.711)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(30.406.716.809)	(32.790.371.585)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**118.420.028.339**	**(33.395.616.312)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(28.389.200.444)**	**(25.805.020.097)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**39.640.019.033**	**47.866.359.474**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**11.250.818.589**	**22.061.339.377**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thế Hùng	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 10 năm 2010. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **517.950.850.000 đồng** (Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

2.1 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quí hiếm;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty mẹ có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

(i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 03 năm 2021. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

(ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng

(iii) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2007 và thanh đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và lắp đặt hệ thống của kính

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 263 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	04 - 05
Tài sản khác	05

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm đến 08 năm.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.27 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủ ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.28 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	3.838.688.760	4.221.057.680
Tiền gửi ngân hàng	7.412.129.829	35.418.961.353
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**11.250.818.589**	**39.640.019.033**

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH V&H Việt Nam	33.037.842.886	-	25.140.985.702	-
Công ty TNHH Thương mại và DV Hùng Phát	5.914.211.686	-	31.085.296.503	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	199.535.550.006	-	9.275.775.532	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	63.329.818.645	-	29.508.364.926	-
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Vạn Thành	4.894.381.940	-	7.004.381.940	-
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Phát Triển Kỹ Thuật Xây Dựng Minh Đức	7.086.791.276	-	7.086.791.276	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	169.153.563.686	(325.142.522)	16.497.698.325	(325.142.522)
Cộng ngắn hạn	**482.952.160.125**	**(325.142.522)**	**125.599.294.204**	**(325.142.522)**
Phải thu của các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và DV Hùng Phát	5.914.211.686	-	31.085.296.503	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	33.037.842.886	-	25.140.985.702	-
Cộng ngắn hạn	**38.952.054.572**	**-**	**56.226.282.205**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	-	129.448.232.416
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiển Vinh	41.824.873.018	37.759.240.002
Các đối tượng khác	40.885.313.105	19.308.166.820
Cộng	**82.710.186.123**	**186.515.639.238**

4. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	57.708.235.083	-	12.581.130.400	-
- Tạm ứng;	7.814.474.167	-	7.814.474.167	-
- Phải thu khác.	27.649.842.674	-	12.210.867.824	-
Phải thu Thuế GTGT	*5.107.775.373*	-	*5.005.951.567*	-
Các đối tượng khác	*22.643.891.107*	-	*7.204.916.257*	-
Cộng	**93.172.551.924**	-	**32.606.472.391**	-
Phải thu khác – dài hạn				
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	38.450.115.595		7.127.706.386	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	3.952.414.038	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	-		8.276.593.796	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty thuê tài chính NH Ngoại thương Việt Nam _VCB Leasing	-	-	3.145.000.000	-
Các đối tượng khác	205.301.386	-	1.153.702.761	-
Cộng	**43.655.416.981**	-	**28.655.416.981**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu;	208.732.907.837	-	246.419.055.088	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	4	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	50.009.462.913	-	50.988.333.463	-
- Thành phẩm;	260.045.207.327	-	142.511.143.967	-
- Hàng hóa;	68.424.679.874	-	161.329.702.545	-
Cộng	**587.212.257.951**	**-**	**601.248.235.067**	**-**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;		
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	44.608.046.379	44.608.046.379
Mua sắm TSCĐ	30.095.161.871	30.095.161.871
- Sửa chữa:		
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	12.827.095.882	12.827.095.882
Sửa chữa nhà xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi	10.161.039.949	10.161.039.949
Sửa chữa lớn TSCĐ	9.787.537.339	9.787.537.339
Cộng	**107.478.881.420**	**107.478.881.420**

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	302.612.381.452	172.659.684.632	21.682.692.805	2.188.611.676	156.641.840	**499.300.012.405**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.999.247.982)	-	-	**(7.999.247.982)**
Biến động khác	-	(6.797.271.765)	-	-	-	**(6.797.271.765)**
Phân loại lại						
Số dư tại ngày 30/06/2021	**306.122.243.311**	**165.862.412.867**	**13.683.444.823**	**2.188.611.676**	**156.641.840**	**484.503.492.658**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	**68.894.259.652**	**97.003.492.077**	**13.407.950.086**	**1.965.895.288**	**156.641.840**	**181.428.238.943**
Khấu hao trong kỳ	6.043.583.638	447.136.871	551.867.585	33.388.777	6.043.583.638	**7.075.976.871**
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.686.975.526)	-	-	**(7.686.975.526)**
Biến động khác	-	(6.797.271.765)	-	-	-	**(6.797.271.765)**
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	**74.937.843.290**	**90.653.357.183**	**6.272.842.145**	**1.999.284.065**	**156.641.840**	**174.019.968.523**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	**233.718.121.800**	**75.656.192.555**	**8.274.742.719**	**222.716.388**	-	**317.871.773.462**
Tại ngày 30/06/2021	**227.674.538.162**	**75.209.055.684**	**7.410.602.678**	**189.327.611**	-	**310.483.524.135**

www.daa.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**2.190.109.854**	-	**2.190.109.854**
- Mua trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/06/2021	**2.190.109.854**	-	**2.190.109.854**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.552.421.974	-	**1.552.421.974**
- Khấu hao trong kỳ	106.630.512	-	**106.630.512**
- giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	**1.659.052.486**	-	**1.659.052.486**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	**637.687.820**	-	**637.687.880**
Tại ngày 30/06/2021	**531.057.368**	-	**531.057.368**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**333.739.833.678**	**1.143.636.364**	**334.883.470.042**
- Thuê tài chính trong năm	8.469.391.490	-	**8.469.391.490**
Số dư ngày 30/06/2021	**342.209.225.168**	**1.143.636.364**	**343.352.861.532**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	**51.693.262.190**	**940.220.792**	**71.300.139.171**
Khấu hao trong kỳ	27.911.453.860	95.303.034	**28.006.756.894**
Giảm khác			
Số dư ngày 30/06/2021	**79.604.716.050**	**1.035.523.826**	**80.640.239.876**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	**282.046.571.488**	**203.415.572**	**282.249.987.060**
Tại ngày 30/06/2021	**262.604.509.118**	**108.112.538**	**262.712.621.656**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**326.169.282**	**6.387.868.839**
Công cụ, dụng cụ	-	2.240.845.196
Chi phí sửa chữa tài sản, bảo trì máy móc	-	3.869.969.760
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí khác	326.169.282	277.053.883
b) Dài hạn	**8.362.542.917**	**10.254.514.020**
Công cụ, dụng cụ	-	-
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam	7.929.398.047	114.479.575
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	-	8.030.770.705
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.109.263.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	433.144.870	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	**8.688.712.199**	**16.642.382.859**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	30/6/2021	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	**621.303.739.100**	**621.303.739.100**	**776.847.114.505**	**672.630.324.602**	**725.520.529.004**	**725.520.529.004**
Vay ngắn hạn	**552.283.547.811**	**552.283.547.811**	**776.847.114.505**	**639.490.607.793**	**689.640.054.524**	**689.640.054.524**
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	290.103.025.177	290.103.025.177	306.050.693.427	307.024.243.963	289.129.474.641	289.129.474.641
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thăng Long (Viettin bank)	12.802.940.451	12.802.940.451	5.085.914.580	14.475.813.636	3.413.041.395	3.413.041.395
Ngân hàng Wooribank		-	35.000.000.000	1.625.929.200	33.374.070.800	33.374.070.800
Ngân hàng Eximbank	69.991.355.886	69.991.355.886	86.216.202.254	86.208.637.982	69.998.920.158	69.998.920.158
Ngân hàng Oceanbank	10.000.000.000	10.000.000.000	70.355.443.655	20.355.443.655	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	24.999.087.180	24.999.087.180	84.350.319.903	25.522.087.180	83.827.319.903	83.827.319.903
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ		-			-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	61.498.791.215	61.498.791.215	96.688.312.315	74.390.104.275	83.796.999.255	83.796.999.255
Ngân hàng Việt Nga	32.902.443.212	32.902.443.212	46.929.364.490	39.902.443.212	39.929.364.490	39.929.364.490
Ngân hàng HDBank	49.985.904.690	49.985.904.690		49.985.904.690	-	-
Ngân hàng Sinhanbank	-	-	39.972.204.281	20.000.000.000	19.972.204.281	19.972.204.281
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.001	5.000.000.001
Ngân hàng Sacombank	-	-	1.198.659.600	-	1.198.659.600	1.198.659.600
Vay và Nợ dài hạn tới hạn trả	**69.020.191.289**	**69.020.191.289**	**21.628.840.744**	**90.649.032.033**	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.853.006.470	5.853.006.470	-	2.733.000.000	3.120.006.470	3.120.006.470
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.001.006.470	5.001.006.470	-	2.307.000.000	2.694.006.470	2.694.006.470
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - SGD	852.000.000	852.000.000	-	426.000.000	426.000.000	426.000.000
Nợ dài hạn tới hạn trả	63.167.184.819	63.167.184.819	-	30.406.716.809	32.760.468.010	32.760.468.010
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	11.127.722.501	11.127.722.501		5 769 810 798	5.357.911.703	5.357.911.703
Công Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.586.360.000	3.586.360.000		1.849.580.000	1.736.780.000	1.736.780.000

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

www.daa.com.vn

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi Nhánh Hà Nội	8.527.307.626	8.527.307.626		4.496.905.548	4.030.402.078	4.030.402.078
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	26.541.545.448	26.541.545.448		11.472.097.020	15.069.448.428	15.069.448.428
Công ty thuê tài chính NHNT Việt Nam _VCB Leasing	13.384.249.244	13.384.249.244		6.818.323.443	6.565.925.801	6.565.925.801
b) Vay và nợ dài hạn	**170.089.262.433**	**170.089.262.433**	**14.203.238.436**	**-**	**184.292.500.869**	**184.292.500.869**
Từ 1 đến 5 năm	**170.089.262.433**	**170.089.262.433**	**14.203.238.436**	**-**	**184.292.500.869**	**184.292.500.869**
Vay dài hạn	**86.889.511.090**	**86.889.511.090**	**14.000.000.004**	**-**	**100.889.511.094**	**100.889.511.094**
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga -SGD	2.840.000.000	2.840.000.000	4	-	2.840.000.004	2.840.000.004
Cá nhân liên quan	84.049.511.090	84.049.511.090	14.000.000.000	-	98.049.511.090	98.049.511.090
Nợ dài hạn	**83.199.751.343**	**83.199.751.343**	**203.238.432**	**-**	**83.402.989.775**	**83.402.989.775**
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.925.654.793	10.925.654.793	203.238.432	-	11.128.893.225	11.128.893.225
Công Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.552.608.000	2.552.608.000	-	-	2.552.608.000	2.552.608.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi Nhánh Hà Nội	3.856.760.387	3.856.760.387	-	-	3.856.760.387	3.856.760.387
Công ty cho thuê TC TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	14.855.030.807	14.855.030.807	-	-	14.855.030.807	14.855.030.807
Công ty thuê tài chính NHNT Việt Nam _VCB Leasing	51.009.697.356	51.009.697.356	-	-	51.009.697.356	51.009.697.356
Cộng	**791.393.001.533**	**791.393.001.533**	**791.050.352.941**	**672.630.324.602**	**909.813.029.873**	**909.813.029.873**

www.daa.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Jampoo Union Corp	11.074.696.546	11.074.696.546	9.629.339.885	9.629.339.885
Y&M International Corp	1.407.977.050	1.407.977.050	1.358.259.151	1.358.259.151
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	7.122.249.011	7.122.249.011	10.679.354.213	10.679.354.213
Công ty TNHH Thương Mại Minh Đức	1.367.696.862	1.367.696.862	-	-
Công ty Cổ phần Nhật Thăng VNT7	1.667.864.375	1.667.864.375	-	-
Công ty TNHH VLXD và Hóa chất Hoàng Nam	55.939.618.416	55.939.618.416	-	-
Các đối tượng khác	109.879.832.205	109.879.832.205	52.726.676.968	52.726.676.968
Cộng ngắn hạn	**188.459.934.465**	**188.459.934.465**	**74.393.630.217**	**74.393.630.217**
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	-	-	41.336.045.697	41.336.045.697
Cộng ngắn hạn	-	-	**41.336.045.697**	**41.336.045.697**

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH V&H Việt Nam	60.740.121.022	38.465.352.899
Công ty Đông Á Land	14.123.900.087	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	2.466.088.883	1.226.801.103
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	5.329.184.932	21.180.799.957
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hùng Phát	52.133.723.772	11.486.359.739
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	5.329.184.932	4.317.724.811
Các đối tượng khác	24.913.564.262	29.068.914.554
Cộng	**165.434.536.458**	**105.745.953.063**

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	**1.764.650.883**	1.277.379.378	1.382.351.330	**1.659.678.931**
Thuế xuất nhập khẩu	**220.231.016**	221.981.022	221.981.022	**220.231.016**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**14.609.112.571**	3.093.185.075	8.315.334.503	**9.386.963.143**
Thuế thu nhập cá nhân	**295.077.442**	86.759.771	20.826.138	**361.011.075**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	**547.191.771**	1.957.457.126	1.327.025.126	**1.177.623.771**
Thuế khác	**357.957.718**	138.952.769	84.857.349	**412.053.138**
Tổng	**17.794.221.401**	**6.775.715.141**	**11.352.375.468**	**13.217.561.074**

www.daa.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	250.000.000	250.000.000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	1.812.561.120	1.046.329.229
Chi phí phải trả khác	68.293.342	68.448.684
Cộng	**2.130.854.462**	**1.364.777.913**

16. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	1.782.210.668
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	3.664.916.358
- Nhận ký quỹ, ký cược	280.840.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	17.733.346.476	11.226.747.546
Bà Trần Thị Lê Hải	-	*451.262.400*
Cổ tức phải trả	*711.352.825*	*711.352.825*
Công ty TNHH NBH	*6.301.147.650*	*6.301.147.650*
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	-	*641.250.000*
Các đối tượng khác	*10.720.846.001*	*3.121.734.671*
Cộng	**18.014.186.476**	**16.673.874.572**
Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.981.091	337.821.091
Cộng	**56.981.091**	**337.821.091**

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	**517.950.850.000**	**7.991.921.439**	**(12.930.000)**	**43.340.146.107**	**102.973.450.260**	**672.243.437.806**
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng thuần do thanh lý và hợp nhất công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.769.931.412	**9.769.931.412**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	-	-	-	10.297.345.026	(10.297.345.026)	-
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(5.148.672.514)	**(5.148.672.514)**
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	(66.030)	**(66.030)**
Số dư tại ngày 31/12/2020	**517.950.850.000**	**7.991.921.439**	**(12.930.000)**	**53.637.491.133**	**97.297.298.129**	**676.864.630.701**
Số dư tại ngày 31/12/2020	**517.950.850.000**	**7.991.921.439**	**(12.930.000)**	**53.637.491.133**	**97.297.298.129**	**676.864.630.701**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.630.237.475	**3.630.237.475**
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	188.169.497	**188.169.497**
Số dư tại ngày 30/06/2021	**517.950.850.000**	**7.991.921.439**	**(12.930.000)**	**53.637.491.133**	**101.115.705.101**	**680.683.037.673**

www.daa.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110.608.650.000	110.608.650.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139.288.520.000	139.288.520.000
Các cổ đông khác	268.053.680.000	268.053.680.000
Cộng	**517.950.850.000**	**517.950.850.000**

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	517.950.850.000	517.950.850.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	517.950.850.000	517.950.850.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**51.795.085**	**51.795.085**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**51.795.085**	**51.795.085**
Cổ phiếu phổ thông	51.795.085	51.795.085
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	1.293	1.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.793.792	51.793.792
Cổ phiếu phổ thông	51.793.792	51.793.792
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.037.978.807	36.037.978.807
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.599.512.326	17.599.512.326
Tổng cộng	**53.637.491.133**	**53.637.491.133**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ;	587.356.402.217	615.914.748.762
Cộng	**587.356.402.217**	**615.914.748.762**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ;	561.319.666.942	583.716.907.026
Cộng	**561.319.666.942**	**583.716.907.026**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.568.536	299.246.203
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.336.286.391	-
Cộng	**1.644.854.927**	**299.246.203**

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Lãi tiền vay;	15.453.416.582	4.965.900.708
Cộng	**15.453.416.582**	**4.965.900.708**

5. Thu nhập khác

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Các khoản khác	105.532.337	75.217.519
Cộng	**105.532.337**	**75.217.519**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Các khoản khác.	347.658.128	8.729.786.530
Cộng	**347.658.128**	**8.729.786.530**

7. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	1.210.498.074	3.596.727.947
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	95.296.501
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.784.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	386.920.924	630.048.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.796.681	392.054.984
Chi phí bằng tiền khác	1.165.334.995	7.994.272.606
Cộng	**2.943.550.674**	**12.714.184.713**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.522.569.391	1.081.175.469
Chi phí vật liệu quản lý	280.353.261	31.369.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	12.881.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.460.935.513	346.060.053
Thuế, phí và lệ phí	1.954.492.487	661.649.280
Chi phí dự phòng	-	38.761.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.327.113	712.359.303
Chi phí bằng tiền khác	1.239.131.938	179.547.410
Cộng	**6.544.809.703**	**3.063.804.767**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	393.208.994	2.120.896.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	393.208.994	2.120.896.946
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	51.793.792	51.793.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**8**	**41**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý II năm 2021 là 393 triệu đồng, giảm 81% so với cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu giảm 5% so với cùng kỳ trong khi giá vốn chỉ giảm 3,5%, do dịch bệnh Covid hàng tiêu thụ chậm và nguyên vật liệu đầu vào tăng giá.
- Chi phí lãi vay tăng 10,4 tỷ do doanh nghiệp vay vốn lưu động.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thế Hùng	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nguyễn Bá Hùng